

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01g – CTCK)	6
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02g – CTCK)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03bg – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04g – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09g – CTCK)	16

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh**

Số 249/GP-UB ngày 18 tháng 10 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất vào ngày 3 tháng 9 năm 2013.

#### **Giấy phép thành lập và hoạt động**

Số 04/GPHĐKD ngày 8 tháng 4 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 18/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2018.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Minh Tâm	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Tan Pei San	Thành viên
Ông Kuo Frank Feng Hsiang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Chen Chi Chang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/4/2018)
Ông Lin Cheng Ming	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018) (Từ nhiệm ngày 25/4/2018)
Ông Wang Hsiang Fan	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018) (Từ nhiệm ngày 30/7/2018)
Ông Trần Thiện Thế	Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Quảng Văn Viết Cường	Thành viên (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Wu Jin Tang	Thành viên (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Ong Cheow Kheng	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Chang Ling Lan	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Huỳnh Nhật Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Trưởng ban (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)
Ông Nguyễn Danh Tùng	Thành viên (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)
Bà Bùi Thị Hồng Tuyền	Thành viên (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

### **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Lê Minh Tâm Ông Nguyễn Thanh Hải Bà Huỳnh Thị Mai Ông Hoàng Công Nguyên Vũ Ông Trần Thiện Thế	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 5/1/2018) Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 4/5/2018) Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 28/5/2018) Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 5/1/2018)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Lê Minh Tâm	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Tầng 4, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Chi nhánh Chợ Lớn</b>	521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Chi nhánh Hà Nội</b>	Tầng 5, Tòa nhà BIDV, 194 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
<b>Chi nhánh Bình Dương</b>	Tầng 4, Tòa nhà BIDV, 441 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
<b>Chi nhánh Đồng Nai</b>	Tầng trệt, Tháp B, toà nhà The Pegasus, 53 - 55 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	
<b>Công ty Kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Yunta Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 56. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Hoàng Công Nguyên Vũ  
KT. Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Yunta Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 56.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 14 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 11 tháng 8 năm 2017.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

3444-2017-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7422

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

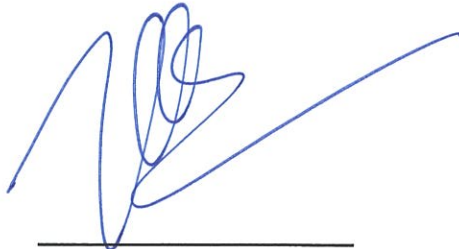
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>647.922.557.620</b>	<b>326.942.322.416</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>643.907.814.372</b>	<b>323.783.561.425</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	115.337.543.565	136.509.746.669
111.1	Tiền		25.337.543.565	12.509.746.669
111.2	Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	124.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2(a)	13.065.593.560	26.682.401.990
114	Các khoản cho vay	3.3	510.148.724.066	144.899.568.993
115	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.2(b)	7.920.000.000	19.085.000.000
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.4	(13.364.958.141)	(15.105.065.776)
117	Các khoản phải thu	3.6	4.950.189.587	5.527.936.728
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		-	3.800.000.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		4.950.189.587	1.727.936.728
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		4.608.216.985	-
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		341.972.602	1.727.936.728
118	Trả trước cho người bán	3.5	5.646.603.300	6.049.853.344
122	Các khoản phải thu khác		204.118.435	134.119.477
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.014.743.248</b>	<b>3.158.760.991</b>
131	Tạm ứng		106.620.000	64.212.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.7	2.018.484.667	1.187.652.099
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.16(a)	1.889.638.581	1.906.896.892
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>50.048.477.540</b>	<b>38.412.295.875</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>29.468.522.593</b>	<b>25.976.734.989</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.10(a)	23.896.453.275	23.675.619.333
222	Nguyên giá		39.159.560.647	39.447.301.430
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.263.107.372)	(15.771.682.097)
227	Tài sản cố định vô hình	3.10(b)	5.572.069.318	2.301.115.656
228	Nguyên giá		14.116.238.891	10.462.343.891
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.544.169.573)	(8.161.228.235)
<b>240</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	3.11	<b>4.926.240.000</b>	-
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.653.714.947</b>	<b>12.435.560.886</b>
251	Ký quỹ dài hạn	3.8	3.766.758.950	2.134.595.700
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.9	2.473.161.754	1.650.533.900
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.12	9.413.794.243	8.650.431.286
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>697.971.035.160</b>	<b>365.354.618.291</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>358.371.219.079</b>	<b>19.346.923.417</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>354.951.731.137</b>	<b>16.151.100.317</b>
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	3.13	340.840.000.000	-
312	Vay ngắn hạn		340.840.000.000	-
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.14	1.343.051.201	273.721.784
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.15	128.645.450	10.894.477.785
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.16(b)	1.175.258.101	877.343.975
323	Phải trả người lao động		1.290.172.384	1.265.841.667
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		720.959.109	255.502.357
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.17	7.628.800.622	1.349.147.653
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn		639.722.078	49.942.904
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.185.122.192	1.185.122.192
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>3.419.487.942</b>	<b>3.195.823.100</b>
353	Các khoản phải trả dài hạn khác	3.19	2.000.000.000	2.000.000.000
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.18	1.419.487.942	1.195.823.100
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>339.599.816.081</b>	<b>346.007.694.874</b>
<b>410</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>339.599.816.081</b>	<b>346.007.694.874</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		300.924.317.200	300.924.317.200
411.1	Cổ phiếu phổ thông	3.20	300.000.000.000	300.000.000.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		924.317.200	924.317.200
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		12.446.312.303	12.446.312.303
415	Quỹ dự phòng tài chính		11.542.105.956	11.542.105.956
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.21	14.687.080.622	21.094.959.415
412.1	Lợi nhuận đã thực hiện		22.185.261.586	35.466.915.249
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(7.498.180.964)	(14.371.955.834)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>697.971.035.160</b>	<b>365.354.618.291</b>



Bùi Đình Vinh  
Người lập/Kế toán trưởng



Hoàng Công Nguyên Vũ  
KT. Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
002	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ)		-	1.458
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		30.000.000	30.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung Tâm Lưu ký Chứng Khoán ("VSD") của công ty chứng khoán (cổ phiếu)		13.725.120.000	26.266.280.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (cổ phiếu)		30.000	10.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (cổ phiếu)		5.333.330.000	9.103.330.000
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (VND)</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		3.776.464.220.000	2.391.991.730.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		3.659.532.650.000	2.350.213.240.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		-	-
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		17.669.000.000	17.669.000.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		80.405.270.000	10.004.080.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		18.857.300.000	14.105.410.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		5.441.270.000	133.660.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		5.311.270.000	3.660.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		130.000.000	130.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		23.811.500.000	22.775.600.000
026	Tiền gửi của khách hàng		114.377.343.421	107.672.973.518
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		114.301.700.760	106.170.038.512

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>		
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	75.642.661	1.502.935.006
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	114.301.700.760	106.170.038.512
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	97.128.566.579	94.637.935.508
031.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	17.173.134.181	11.532.103.004
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	1.028.432	522.744.578
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	74.614.229	980.190.428



Bùi Đình Vinh  
Người lập/Kế toán trưởng



Hoàng Công Nguyên Vũ  
KT. Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

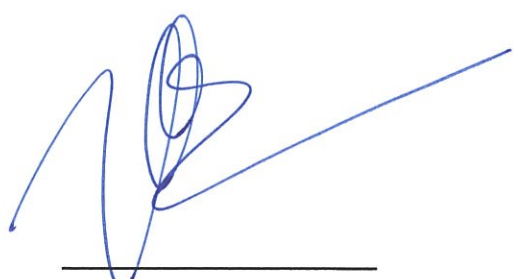
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>50.794.714.636</b>	<b>33.620.198.999</b>
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		12.717.453.511	18.186.935.860
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính	4.1(a)	210.935.401	4.739.678.394
01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	4.1(b)	11.005.317.110	10.766.882.455
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		1.501.201.000	2.680.375.011
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		760.684.657	1.746.161.420
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		21.492.040.359	5.695.318.493
04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		188.500.000	250.044.600
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		14.912.708.345	6.470.972.310
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		66.754.279	-
08	Doanh thu nghiệp vụ đầu tư chứng khoán		-	498.636.364
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		567.937.121	258.052.445
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		88.636.364	-
11	Thu nhập hoạt động khác		-	514.077.507
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>50.794.714.636</b>	<b>33.620.198.999</b>
	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(9.900.016.341)	(2.950.008.026)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	4.1(a)	(5.992.138.943)	(975.662.020)
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.1(b)	(3.907.877.398)	(1.974.346.006)
24	(Chi phí dự phòng)/hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(3.669.349.292)	55.402.646
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(6.025.600)	(12.555.508)
27	Chi phí môi giới chứng khoán		(24.832.345.760)	(5.360.723.196)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(851.142.509)	(408.831.637)
<b>40</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(39.258.879.502)</b>	<b>(8.676.715.721)</b>
	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>589.198.591</b>	<b>140.523.045</b>
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.404.670	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong kỳ		586.793.921	140.523.045
<b>50</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>589.198.591</b>	<b>140.523.045</b>
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.2	(18.214.036.324)	(7.843.248.307)
<b>70</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(6.089.002.599)</b>	<b>17.240.758.016</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
	<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	Thu nhập khác		19.223.655	-
72	Chi phí khác		(86.787.242)	-
<b>80</b>	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<b>(67.563.587)</b>	<b>-</b>
<b>90</b>	<b>TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>(6.156.566.186)</b>	<b>17.240.758.016</b>
91	(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện		(13.254.005.898)	8.448.221.567
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		7.097.439.712	8.792.536.449
<b>100</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)</b>		<b>(223.664.842)</b>	<b>(3.834.168.942)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.3	-	(2.995.237.498)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.3	(223.664.842)	(838.931.444)
<b>200</b>	<b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>(6.380.231.028)</b>	<b>13.406.589.074</b>
<b>500</b>	<b>(LỖ)/THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	4.4	(213)	447
502	(Lỗ)/thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	4.4	(213)	447



Bùi Đình Vinh  
Người lập/Kế toán trưởng



Hoàng Công Nguyên Vũ  
KT. Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>(6.156.566.186)</b>	<b>17.240.758.016</b>
02	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>1.170.288.023</b>	<b>127.712.380</b>
03	Khấu hao tài sản cố định		2.386.039.747	490.621.694
04	Các khoản dự phòng		(107.635)	(55.402.646)
06	Chi phí lãi vay		3.669.456.927	-
07	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		59.439.407	-
08	Dự thu tiền lãi		(4.944.540.423)	(307.506.668)
03	<b>Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>3.907.877.398</b>	<b>1.974.346.006</b>
	- Chênh lệch giảm do đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		3.907.877.398	1.974.346.006
04	<b>Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(11.005.317.110)</b>	<b>(10.766.882.455)</b>
	- Chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(11.005.317.110)	(10.766.882.455)
30	<b>Thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(343.991.218.471)</b>	<b>20.343.657.371</b>
31	Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)		20.714.248.142	19.935.180.131
32	Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	2.800.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(365.254.804.237)	(5.373.265.637)
34	Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		9.425.000.000	67.397.486
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		3.800.000.000	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	478.221.089
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1.727.936.728	(342.000.000)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(69.998.958)	568.100.175
40	Tăng các tài sản khác		(1.674.571.250)	(800.000)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.610.196.042	-
42	Tăng chi phí trả trước		(1.653.460.422)	(344.920.515)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.16(a)	(3.668.954)	(884.603.414)
45	Giảm phải trả cho người bán		(15.288.822.291)	(150.000.000)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		465.456.752	-
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		291.193.626	(2.110.634.084)
48	Tăng phải trả người lao động		24.330.717	90.944.423
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		1.659.108.591	5.721.101.523
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(763.362.957)	(111.063.806)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(356.074.936.346)</b>	<b>28.919.591.318</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(6.574.494.031)	(33.000.000)
62	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		637.227.273	-
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(5.937.266.758)</b>	<b>(33.000.000)</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2018 VND	2017 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	Tiền vay gốc	3.13	340.840.000.000	-
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>340.840.000.000</b>	<b>-</b>
90	<b>(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(21.172.203.104)</b>	<b>28.886.591.318</b>
<b>101</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3.1</b>	<b>136.509.746.669</b>	<b>100.574.648.622</b>
101.1	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		12.509.746.669	24.474.648.622
101.2	Các khoản tương đương tiền đầu kỳ		124.000.000.000	76.100.000.000
<b>103</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3.1</b>	<b>115.337.543.565</b>	<b>129.461.239.940</b>
103.1	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		25.337.543.565	45.261.239.940
103.2	Các khoản tương đương tiền cuối kỳ		90.000.000.000	84.200.000.000

Bùi Đình Vinh  
Người lập/Kế toán trưởng



Hoàng Công Nguyên Vũ  
KT. Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
	<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	6.651.121.966.250	1.744.211.962.200
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(7.279.696.522.798)	(1.672.561.132.500)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	1.709.191.727.010	1.638.591.072.585
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(1.167.943.721.012)	(1.681.730.324.295)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(461.579.094)	(281.014.674)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	457.618.419.247	63.488.637.820
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(363.079.253.097)	(63.610.181.299)
<b>20</b>	<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>	<b>6.751.036.506</b>	<b>28.109.019.837</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>107.626.306.915</b>	<b>60.679.363.127</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	107.626.306.915	60.679.363.127
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	106.123.371.909	53.560.189.370
35	<i>Tiền gửi của các tổ chức phát hành</i>	1.502.935.006	7.119.173.757
<b>40</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>114.377.343.421</b>	<b>88.788.382.964</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	114.377.343.421	88.788.382.964
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	114.301.700.760	81.790.752.686
45	<i>Tiền gửi của Tổ chức phát hành</i>	75.642.661	6.997.630.278



Bùi Đình Vinh  
Người lập/Kế toán trưởng



Hoàng Công Nguyên Vũ  
KT. Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

**Mẫu số B04g – CTCK**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	<b>300.924.317.200</b>	<b>12.446.312.303</b>	<b>11.542.105.956</b>	<b>30.544.449.261</b>	<b>355.457.184.720</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4.649.937.348	4.649.937.348
Trích lập quỹ trong năm (*)	-	-	14.099.427.194	(14.099.427.194)	-
Sử dụng quỹ trong năm (*)	-	-	(14.099.427.194)	-	(14.099.427.194)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>300.924.317.200</b>	<b>12.446.312.303</b>	<b>11.542.105.956</b>	<b>21.094.959.415</b>	<b>346.007.694.874</b>
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(6.380.231.028)	(6.380.231.028)
Khác	-	-	-	(27.647.765)	(27.647.765)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	<b>300.924.317.200</b>	<b>12.446.312.303</b>	<b>11.542.105.956</b>	<b>14.687.080.622</b>	<b>339.599.816.081</b>

(\*) Theo Tờ trình của Ban Kiểm soát của Công ty ngày 29 tháng 6 năm 2017, Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 04/BBHQQT-2017 ngày 24 tháng 7 năm 2017, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 08/NQĐHĐCĐ ngày 21 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị quyết định sử dụng nguồn lợi nhuận chưa phân phối để xử lý các khoản lỗ, tổn thất trong kinh doanh với hạn mức tối đa 20 tỷ đồng. Quyết định này nằm trong thẩm quyền của Hội đồng Quản trị được đề cập trong Điều lệ Công ty ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015. Theo đó, Công ty sử dụng nguồn từ lợi nhuận chưa phân phối này để trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với số tiền là 14.099.427.194 đồng tương ứng với phần thiệt hại từ năm 2016 trở về trước. Ngoài ra, theo điều 15 khoản 2 Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm về việc quản lý và sử dụng quỹ này. Do đó, Công ty đã sử dụng toàn bộ phần trích trong năm để xử lý khoản tổn thất từ năm 2016 trở về trước, còn khoản thiệt hại phát sinh trong năm 2017 số tiền là 4.824.506.202 đồng, Công ty hạch toán vào chi phí trong năm 2017.



Bùi Đình Vinh  
Người lập/Kế toán trưởng

Hoàng Công Nguyên Vũ  
KT. Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.